

Lời giới thiệu

cho bản dịch Việt-ngữ

Cho đến ngày nay, sự khởi-sinh của sự sống trên mặt đất vẫn còn là một bí-ẩn không lời giải.

Khi hóa-học trỗi lên đến một cao-độ, các nhà khoa-học tin chắc rằng, ở một lúc nào đó của tình-trạng vật-lí địa-cầu, có lẽ là trong cái chất nhão như tương và nóng hổi từ miệng các núi lửa ứa ra, vài chất vô-cơ đã hợp lại với nhau thành những chất hữu-cơ giống keo; nếu thành được một phân-tử DNA hay RNA thì từ đó có thể sản xuất ra những *protein*, kết hợp lại mà thành một giống vi-sinh nguyên-thủy, nhiều phần là một *virus*, tiến hóa thành vi-khuẩn (nấm) hay vi-trùng, rồi cuối-cùng ra con người như chúng ta ngày nay.

Cái chuyện phim giả-tưởng ấy vẫn còn là tín-ngưỡng chính-dòng của khoa-học Âu-Mĩ. Tuy vậy nhưng sự sống chưa được tạo ra trong phòng thí-nghiệm và giả-thuyết rằng sự sống đã được đưa xuống mặt đất từ một hành-tinh nào đó trong vũ-trụ vẫn còn được khảo nghiệm. Người ta còn đang đi tìm xem trên hành-tinh Mars có còn dấu-tích của nước

hay không; nếu có nước thì có thể là đã có một hay nhiều loài sống ở những hình-thức xa-lạ ngoài-đất, mà ta không biết.

Lại có một vấn-đề khúc-mắc rối-trí nữa nẩy ra: Dầu rằng sự sống đã được tạo ra và sự tiến-hóa, sau bốn ngàn triệu năm, đã dẫn đến sự sinh ra loài người biết-nghĩ từ một giống hầu đã mất tung, nhưng từ đâu mà có hiện-tượng tinh-thần mà Ấn-độ-giáo gọi là *atman* (Ngã), Thiên-Chúa-giáo gọi là *anima* (Pháp: âme, Anh: soul, Việt: linh-hồn), và khoa-học gọi là *tâm-thần* (Pháp: esprit, Anh: mind)?

Đức Phật có nói đến “Thức” và dạy rằng không có cái gì là “Ngã”, đồng thời cũng dạy phải diệt cái mà người ta tưởng là “Ngã” nhưng thực ra chỉ là cái mớ chấp-kiến thu nhặt được trong cuộc đời đầy giả-tạo, lầm-lạc, kết tinh cả trong ngôn-ngữ thông-dụng.

Khi giảng về nhân-duyên, đầy đủ cả mười hai khoen, Đức Phật lại nói rằng Vô-minh sinh Hành, Hành sinh Thức (*viññāṇa*), Thức sinh Danh-sắc, rồi Danh-sắc sinh Lục căn, trong sáu căn lại có Thức, mà là Ý-thức (cái thức về *manas*). Rõ ràng rằng trong thời của Đức Thế-Tôn, Ngài dùng một thổ ngữ Prakrit của vùng Maghada (Ma-kiệt-đà), thì ngữ ấy không đủ tiếng để Ngài nói được cho mọi người cùng hiểu hết và đúng những gì mà Ngài đã thấy và biết khi thành Đạo, với Vô-thượng Chánh-Đẳng Chánh-Giác. Giáo-pháp (Dhamma) mà Ngài dạy là một gián-đoạn rút-khoát với Đạo Veda (Phê-đà), mà các Bà-la-môn thuyết giảng cũng như nơi những luận-chấp của sáu đạo-sĩ cùng thời và 62 biện-luận mà Ngài bảo là sai-lạc¹. Đức Phật chỉ nói chứ không viết một lời. Ngài rất ý thức đến vấn-đề ngôn-ngữ². Những lời Kinh mà Ngài nói trong sáng, thuần nhất, không như những lời văn

¹ Kinh Phạm-Võng (Brahmajāla Sutta) trong *Trường-Bộ-Kinh* (*Dīgha Nikāya*) tức Phạm-Động của *Trường-A-hàm*.

² Xin xem Trần Ngọc Ninh, *Cơ Cấu Việt Ngữ IV* (đang in) và François Chenet, *Catégories de Langue et Catégories de Pensée en Inde et en Occident*. Paris: 2005, L’Harmattan.

viết của các tu-sĩ Bà-la-môn cùng và sau thời Đức Phật trong các Upaniṣhads (Áo-Nghĩa-Thư). Hai chữ “*thức*” mà Anh-ngữ cùng dịch là “*consciousness*” (và Hán-ngữ là “*thức*”) rõ ràng là có hai nghĩa, ở hai lãnh-vực khác-biệt: “*thức*” như một *nhân-duyên* (hetapràtiyaya) thuộc về bản-thể-học (ontology), và “*thức*” như một *căn* (indriya), là một cơ-quan và cơ-năng tâm-lí hướng về nội-tâm.

Đức Phật có nói về sự khởi-sinh của sự sống. Đồng-thời, Ngài nói đến sự sinh-thành và hủy-hoại của các “thế-giới” mà không biết là Ngài chỉ vũ-trụ (universe) hay một cõi sống như mặt đất và một hành-tinh nào của quá-khứ hay đương-thời. Và qua lời nói của Ngài, ta có thể nghĩ rằng Ngài đã biết có sự tiến-hóa (evolution), và từ “tuổi” này sang “tuổi” khác của một cõi sống, đã có những giống mới được sinh ra, ở cả “vương-quốc” (kingdom) thực-vật lẫn “vương-quốc” động-vật. Vì khuôn-khổ của một bài giới thiệu không cho phép tôi chép lại cả bài Kinh dài 26 trang, nên tôi chỉ tóm lược trong vài câu:

*Kinh Khởi Thế Nhân Bốn*³, đoạn đầu từ phẩm 1 đến phẩm 9, giảng về sự làm-lạc của Chủ-nghĩa Chủng-tộc (varna-Racism), mà bản dịch viết là “giai-cấp”.

Khi Vasettha đến bạch với Đức Thế-Tôn rằng:

“Các vị Bà-la-môn đã phỉ báng chúng con, chỉ trích chúng con... Các vị Bà-la-môn đã nói như sau: ‘Bà-la-môn là giai cấp tối thượng, giai cấp khác là hạ liệt. Chỉ có giai cấp Bà-la-môn là *da trắng*, giai cấp khác là *da đen*.’”

thì Đức Phật liền dạy:

“Các vị có trí không thể chấp nhận như vậy.”

³ Kinh Khởi Thế Nhân Bốn (Agganna Suttanta) trong *Trường Bộ Kinh* (*Dīgha Nikāya*). Bản dịch của Thượng-Toạ Thích Minh Châu, tr. 387-413.

Sau đó, từ phẩm 10 đến phẩm 32, Đức Phật giảng về sự Sáng-thế, sự sinh ra các loại chúng-sanh rồi các loại hữu-tình, sự nẩy-nở của lòng tham rồi sự kì-thị và lòng dục khi có sự phân-biệt sinh-học về nam-nữ; trong các thực-vật thì đầu-tiên chỉ có đất là thức ăn, nhưng rồi có nấm, rồi có dây leo, có cỏ cây, cuối-cùng có lúa gạo hoang rồi lúa gạo tốt trong các ruộng; sự đầy-đủ giàu-có là nguyên-nhân của lòng sở-hữu với ý-niệm về sự ăn cắp, ăn cướp, dẫn đến giải-pháp là tổ-chức xã-hội với một người vua mà người ta “cử” ra và trả lương bằng lúa gạo để giữ “pháp” (dhamma). Qua những lời còn thô-sơ của Đức Thiên-Nhân-Sư, người viết những dòng này thấy cả một bài học bao trùm Sinh-học, Nhân-chủng-học, Xã-hội-học, Chính-trị-học như được giảng dạy ở các Đại-học Âu-Mĩ đương thời.

Nhưng còn hơn nữa, vì trong Kinh, Đức Phật nói rằng thế-giới (vũ-trụ, cõi sống) có sự thành và “sau một thời-gian rất lâu”, có sự hoại, và có sự di-chuyển của những chúng-sanh (hình-thức sống) từ thế-giới này sang thế-giới khác, các chúng-sanh này “phi-hành trong hư-không”. Trong ý nghĩ ngây-thơ của tôi, thì cách đây 2552 năm, không thể có ai ở bất cứ nơi nào trong cõi người ta này nói rõ được hơn rằng vũ-trụ và thời-gian có chung một khởi-điểm (vụ bùng nổ lớn, Big Bang), và có ngày sẽ tự tiêu, rằng có những vũ-trụ song-song, còn sự sống là tự không-gian rớt xuống trái đất. Với những vị nào muốn biết hơn, tôi chỉ xin nói thêm rằng thế-giới trước, nay đã mất, có tên là Abhassara, Quang-Âm-thiên.



Tôi được dẫn vào học Phật muộn, vào năm 44, 45 tuổi. Lúc ấy tôi đang dạy ở trường Y-khoa và đã có kinh-nghiệm riêng với sự khảo-cứu Y-học. Tôi lại ham học và có khảo-cứu về các khoa-học chính-xác, các khoa-học Sinh-học, các khoa-học Nhân-văn và các trào-lưu tư-tưởng Đông-Tây. Nói tóm

lại, tôi là một người đã đầy ắp những chấp-kiến của con người thời-đại ở trình-độ có thể nói là nặng nhất, bất trị nhất.

Vào học Phật, tôi ngồi dưới chân Ngài và nghe lời Ngài nói, nghĩa là đọc Kinh-Tạng (Sutta-pitaka). Khi đọc đến *Kinh Khởi Thế Nhân Bốn*, tôi rùng mình sợ hãi. Bằng cách nào mà một Người — vì Đức Phật là một Người lịch-sử, có sống, có giảng dạy, còn những tro tàn gọi là xá-lợi (sarira) chôn trong một cái bình dưới chân một Bảo-tháp (Stupa) đã mới được tìm thấy và đưa về Viện Bảo-tàng Ấn-độ — bằng cách nào mà Người ấy, hơn hai ngàn năm trước Darwin, đã biết về *Nguồn Gốc Các Loài*⁴, trước cả khi khoa cổ thực-vật biết rằng nấm mọc trước rau củ và cây cối, rồi lúa hoang được chuyển giống thành lúa gạo hiện nay ở ruộng, rồi trước Einstein, biết được rằng vũ-trụ có một khởi-nguyên và có những vũ-trụ song song (parallel universes)?

Quyển sách mà Dalai Lama thứ mười bốn, Tenzin Gyatso, viết với cái tựa-đề là *Vũ Trụ Trong Một Nguyên Tử Đơn Độc*, nói về một kinh-nghiệm kì-diệu làm hoang mang nhưng hứng khởi của một vị Trưởng-giáo đương-thời của Đạo Phật Mật-tông Tây-tạng trước cái lâu-đài vĩ-đại tráng-lệ của khoa-học ở đầu thế-kỉ thứ Hai Mươi Mốt. Các độc-giả của sách sẽ thấy rõ tầm nghiêm-trọng của cuộc gặp-gỡ giữa khoa-học vật-chất tối-cao với Đạo-giáo kì-cự nhất của Đông-phương tinh-thần.



Tenzin Gyatso sinh năm 1935, con thứ bảy của một gia-đình nông-dân nghèo trong một làng nhỏ ở một thung-lũng cao 9000 bộ trên mực nước biển, về phía Đông Bắc của cao-nguyên Tây-tạng.

⁴ Darwin, *Origin of Species*, 1859.

Hai năm trước đó (1933), Dalai Lama thứ XIII mất, thi thể của Ngài được đặt ngồi trên một cái ngai, mặt nhìn về hướng chính Nam. Mấy ngày sau thì một cây nấm lớn tự nhiên mọc ra ở phía Đông Bắc của cái ngai, còn mặt Ngài đã quay sang vai trái là phương Đông. Đó là một ý chỉ rằng Ngài đã đi về phương ấy để đầu thai.

Việc đi tìm hóa-thân sau của Dalai Lama XIII bắt đầu. Dưới nước cái hồ được coi là linh nhất trong nước, hiện ra hình một tu-viện với một cái nhà mái xanh, và sau một thời-gian, tu-viện ấy được tìm thấy ở một làng tại Đông Bắc Tây-tạng, với cái nhà mái xanh, trong có một cậu bé trai gần hai tuổi.

Một phái-đoàn tu-sĩ cao-cấp cải-trang được gửi đến. Trưởng phái-đoàn là một Rinpoche, ăn mặc giả làm một người hầu và bị đưa xuống phòng đầy-tớ. Một cậu bé cũng bị bông xuống đó để khỏi quấy. Cậu bé chấp chững đến và đòi ngồi trong lòng Lama. Cậu thấy ngay cái chuỗi tràng hạt đeo trên cổ Lama chính là chuỗi tràng của Dalai Lama thứ XIII đeo lúc sinh thời. Lama Rinpoche hứa sẽ cho chuỗi tràng nếu cậu bé nói được ông là ai và cậu bé đã nói là “Lama của tu-viện Sera”. Cậu lại nói đúng tên của người tu-sĩ giả dạng trưởng phái-đoàn. Phái-đoàn ở lại để xem xét và thử-thách cho đến đêm. Sáng hôm sau, phái-đoàn từ biệt để về kinh thì cậu bé từ giường ngủ chạy đến, nhất định đòi đi theo.

Cậu bé còn được thử thêm trước khi được nhận rồi đưa lên kinh-đô Lhasa và cho đi học ở tu-viện. Cậu chính-thức thành Dalai Lama thứ XIV, Giáo-chủ và Quốc-trưởng ngồi trên tòa sư-tử của Tây-tạng năm bốn tuổi rưỡi (1940).

Mười năm sau, nước Cộng-hòa Nhân-dân Trung-quốc đem binh-đội sang chiếm đóng Tibet. Sự đàn-áp càng ngày càng tàn bạo.

Năm 1959, Dalai Lama XIV cải dạng làm một người lính, cùng với đoàn tùy-tòng vượt biên qua rừng Tuyết-son, sang trú ngụ ở Ấn-độ với tư-cách tị-nạn.

Những bước lán và những hành-động khủng-bố toàn-diện của Trung-quốc vào một lân-quốc không thể tự vệ phải được nghiên cứu và học tập bởi tất cả các nước ở xung quanh đại-cường-quốc năm-sao-vàng này. Nhưng đây là một chuyện ngoài đề.



Dalai Lama thứ XIV tới được trại tị-nạn của dân Tibet ở Dharamsala, Ấn-độ, liền lập ngay một Chính-phủ Lưu-vong để tranh-đấu trên trường công-luật và dư-luận quốc-tế, ngõ hầu đòi Trung-quốc phải rút cán-bộ và quân-đội ra khỏi Tibet và trả lại chủ-quyền của nước Tibet cho nhân-dân Tibet.

Trên bước đường luân lưu đến những nước không e sợ những đe-dọa trên sóng gió của Trung-quốc, Dalai Lama đã được mời diễn giảng về Giáo-lí và Giáo-pháp của Đạo Phật.

Những nhân-duyên này đã tạo ra sự tiếp-xúc của vị Giáo-chủ Mật-tông Phật-giáo với khoa-học của thế-kỉ thứ Hai Mươi Một. Giáo-chủ tuy cũng đã nhìn thấy một cái ô-tô và một cái ti-vi ở Tây-tạng, nhưng chỉ được học có Kinh Phật và những luận-thư của các đại-sư Tây-tạng và Ấn-độ. Bây giờ, vừa lo việc nước, lại vừa phải học tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức. Tuy nhiên, theo thiển-ý, thì sự khó-khăn lớn nhất mà Dalai Lama gặp phải là sự đem cái triết-lí và tín-ngưỡng đã già hai ngàn rưỡi năm của Á-châu trực diện với khoa-học ở trình-độ cao nhất trong hiện-tại. Cái giải, thưởng hay phạt, là sự tồn-tại và phát-triển Đạo, hay sự tàn-lụi, hoặc ít nhất, thất-thế của Đạo. Đạo Phật, như Đức Phật nói, là Đạo của các bậc Trí. Trí-tuệ ở thế-kỉ thứ Hai Mươi Một được xây dựng trên khoa-học. Đời sống văn-minh dựa vào khoa học và kĩ-thuật-học không những để giảm nhẹ sự lao-động chân tay, mà ngày nay còn để tàng trữ dữ-kiện và suy tư theo luận-lí. Đạo đứng ở chỗ nào trong lí-trí và máy móc?

Dalai Lama bị thu hút bởi khoa-học. Ông không né tránh và tự ý tìm đến khoa-học. Ông đến ngồi ở những phòng họp của vài Hội Khoa-học để nghe và học. Khi người ta biết rằng đây là Dalai Lama của xứ Tibet huyền-bí thì sự để ý bao dung đổi thành sự tôn-kính. Nhiều nhà khoa-học lớn tự ý tự nguyện hướng dẫn người tu-sĩ hiểu-học vào những tinh-vi quái-qué của khoa-học, từ những bí-mật vi-tế của nhân *atom* đến những cảnh-tượng hùng-tráng và quay-cuồng của vũ-trụ nhiều-chiều, từ những quái-vật tiền-sử đến cái vòng xoắn kép chỉ huy cả sự di-truyền và sự đột-biến làm ra những loài mới rồi tạo ra cả tri-thức.

Sự đáp-ứng của Dalai Lama kì diệu như Phật pháp trong cõi trần muôn màu-sắc của khổ-ái: bao trùm hết, và đi sâu vào từng trường-hợp cá-nhân. Điều lạ-lùng thứ nhất là sự nhanh-chóng và đúng-đắn của Dalai Lama trong việc thu nhận những ý-niệm trừu-tượng và những hình-ảnh quái-đản mà khoa-học đã sáng tạo ra để miêu tả cái thực-tại ngay trước mắt. Sự khác biệt cũng chỉ như Chân-đế với Tục-đế, và không một chút do-dự, Dalai Lama nhận ngay cái cơ-cấu của *atom* cũng như cái liên-tục-thể không-thời-gian cong và đang răn nở của thuyết Tương-đối Tổng-quát.

Và điều lạ-lùng kì-diệu thứ hai là Dalai Lama, một người chỉ mới biết về khoa-học khi tuổi đời đã lớn và qua những đàm-thoại với các nhà khoa-học một cách ngẫu-nhiên, có thể nói là tùy-duyên, nhưng ngay khi đang học hỏi, lại đã thấy được những sơ-hở của khoa-học. Điều này, đối với cá-nhân của người đang viết những dòng này, là một chuyện khó tưởng tượng được, vì lâu-đài khoa-học, về phương-diện lí-thuyết (luận-lí toán-học) cũng như trong sự thực-hành (phương-pháp thực-nghiệm), đã được dựng lên từng viên gạch một cách kiên-cố vững-chắc bởi cả trăm ngàn khối óc và bàn tay, ở khắp mặt địa-cầu trong những thế-ki dài; và bất cứ một sự khám-phá mới nào — người ta gọi là một “phá

tường” (break-through) — cũng phải lập-tức được thâm nhận sau khi kiểm sát, để tái thiết và lên cao hơn, mở rộng hơn.

Tôi biết những khó-khăn, vì bản-thân đã đi ngược với con đường của Dalai Lama. Tôi vào khoa-học từ nhỏ, với bốn phép tính và bảng cửu-chương, rồi leo thang từng bậc, vừa nhờ Thầy dốt, vừa trong những vắng lặng đơn-độc của những nhà sách với thiên kinh vạn quyển. Rồi khi đã thành nhân, mới một mình học Phật. Cũng thấy bở ngỡ, bàng hoàng, cũng có những điểm vượt quá cái tri-thức vừa luận-lí vừa đòi hỏi thực-nghiệm của mình mà sang lãnh-vực của lòng tin, nhưng lòng tin thì chỉ đến được những bình-quân toán-học và những gì thấy được qua ống viễn-kính nhìn sao và mắt hiển-vi điện-tử xem những sắc-tổ trong tế-bào của cơ-thể.

Tôi chỉ kể hai điểm mà Dalai Lama đã thấy trong hai cao-điểm của khoa-học hiện-đại, như được viết ra trong sách này.

Khi được thấy cái gen-hệ của con người (human genome) mà công-thức hóa-học khi viết thành sách được ví với bộ *Kangyur*, tức *Đại-Tạng-Kinh* hay *Tam-Tạng-Kinh* dịch ra chữ Tây-tạng (hơn 300 x 100 cuốn), rồi được giảng rằng sự đột-biến (mutation) có thể coi như là một người chép kinh trong một lúc nào đó đã chép sai một chữ nào đó ở một đoạn nào trong một cuốn của một bộ nào đó, thì Dalai Lama đã nghĩ ngay rằng sự đột-biến có thể không phải thuần là một ván bài xúc-xắc may rủi, mà là một nghiệp-quả, có khi xấu, có khi tốt, có khi chỉ thoáng qua, và có khi kéo dài vạn kiếp thành một loài giống mới.

Tôi nhớ lại một điểm trong cuộc cách-mạng của Đức Phật. Ở Ấn-độ, người ta tin rằng có sự luân-hồi và có *karma*, tức là nghiệp. Nghiệp phát sinh ra trong và sau mỗi hành-động. Tôi đồng hóa tin-tưởng này với sự động (action) và phản-động (reaction) trong cơ-học của Newton. Đó là một cái chấp vì sự nhiệm khoa-học của cá-nhân. Nhưng Đức Phật trở lại với đời. Ngài dạy rằng chỉ có những hành-động nào đó

do ý-chí tạo ra thì mới thành nghiệp và ý-chí (volition) là yếu-tố quyết-định: ý-nghiệp còn nặng hơn là khẩu-nghiệp và thân-nghiệp. Hơn nữa, có sự phân-biệt thiện ác trong những Ý và Hành về nghiệp-quả. Cuối cùng, nghiệp xấu có thể đọa người xuống địa-ngục làm quỷ đói, còn nghiệp tốt nhất cũng chỉ đưa người ta lên ở trên Trời Ba mươi ba (Tam-thập-tam thiên) mà không giải được sự luân-hồi.

Điểm tranh-luận thứ hai là về sở-tại hay cơ-quan của “*thức*”. Thức (mind, mental faculties) phải được hiểu ở một tầng cao hơn là giác-thức (sensorial) và cảm-thức (sentimental). Trong tâm-lí-học duy-thức thì tôi nghĩ là mạn-na thức (thức về mana) và a-lại-gia thức (ālaya-vijñāna) là tàng-thức, có lẽ là kí-ức (trí nhớ) bao gồm cả trí nhớ tiềm tàng về những đời hay kiếp trước; những mô-hình cổ-xưa (archetype) của C. Jung có thể tồn tại và được tích trữ ở đây. Nhưng khoa thần-kinh não-bộ đặc biệt chú trọng — ngoài thị-giác (vision) và cơ-năng ngôn-ngữ — đến tri-thức (cognition) và bỏ qua tâm-thức (moral consciousness). Tôi xin lỗi vì đã phải chua ngoai-ngữ để làm rõ những quan-niệm nông-cạn của cá-nhân tôi về cái *thức* tâm-lí của con người. Khoa-học cũng phủ nhận sự có thực của tư-tưởng không-ngôn-ngữ, là một hoạt-động tâm-thần không *tầm* không *tứ* được nuôi dưỡng và trau ròi trong thiên-định.

Trong sự khảo-sát về các cơ-năng làm thành tri-thức, khoa-học tập trung vào khối óc và dùng những phương-pháp và phương-tiện tối-tân tinh-tế nhất để tìm hiểu cái được gọi theo ngôn-ngữ của điện-toán-cơ (computers, ordinateurs) là gian-diện tâm-thức/não-bộ (mind-brain interface). Một mặt, người ta cố gắng chứng minh rằng từ các loài vật (đặc biệt là các giống hầu pan bonobo) lên loài người, không có sự gián-đoạn hay nhảy-vọt trong sự tiến-hóa của tri-thức. Mặt khác, người ta biến đổi cái “máy Turing” thành cái điện-toán-cơ có “thông-minh nhân-tạo” (A.I., Artificial Intelligence). Tất cả là để tiến tới sự giảng giải được rằng “*thức*” chỉ là một diễn-

trình lí-hóa đặc-biệt trong cơ-cấu và chức-năng của một khu não-bộ nào đó, rồi rút cuộc là một vấn-đề *quantum* (vật-lí lượng-tử).

Dalai Lama không phủ nhận những tìm-tòi ấy, nhưng nói rằng những khảo-sát thực-nghiệm bằng phương-pháp vật-lí là dựa vào những nhận-xét hoàn-toàn khách-quan của một người ngoại-cuộc, “người thứ ba”. Đạo Phật đã từ hơn hai ngàn năm nay khảo sát tâm-thức của con người qua thiền-định và sự trầm-mặc nội-tâm (introspective contemplation) và đã thu lượm được một số hiểu-biết rất thâm-sâu. Sự nội-nghiệm (introspection) bằng thiền-định không như sự nội-nghiệm cổ của các nhà tâm-lí-học Âu-châu trong thế-ki XIX. Dalai Lama đề nghị hợp hai phương-pháp lại, dùng những máy-móc vật-lí để soi vào não-bộ của một vài thiền-sư bằng lòng ngồi thiền-định để cho máy xem xét những biến-động vật-lí trong sọ. Các quý độc-giả sách này sẽ thấy những lí-lẽ của Dalai Lama trong ba chương 6, 7, 8 qua bản dịch rất công-phu và rất sát, rất vững chắc của dịch-giả.

Tôi không nhắc lại những ý-kiến xây-dựng và xác-đáng của Dalai Lama, nhưng xin kể lại ở đây những lời của chính Đức Như-Lai, nói về kinh nghiệm thiền-định của Ngài (Chánh-định):

“Này các ti kheo, ở đây ti kheo li dục, li các bất thiện pháp (aloof from pleasures of the senses, aloof from unwholesome states of mind), chứng và trú **Thiền thứ nhất**, một trạng thái hi lạc do li dục sanh, với tâm, với tứ (accompanied by initial thought and discursive thought...is rapturous and joyful). Ti kheo ấy diệt tâm, diệt tứ, chứng và trú **Thiền thứ hai**, một trạng thái hi lạc do định sanh, không tâm, không tứ, nội tĩnh nhất tâm (born on concentration, with the mind inwardly tranquillized and fixed on one point). Ti kheo ấy li hi trú xả, chánh niệm tinh giác (By the fading out of rapture, I dwelt with evenmindedness, mindful and clearly conscious), thân cảm sự lạc thọ mà các bậc Thánh

gọi là xả niệm lạc trú (I experienced with the body that joy of which the Ariyans say: 'Joyful lives he who is evenminded and joyful.'). chúng và trú **Thiền thứ ba**. Ti kheo ấy xả lạc, xả khổ, diệt hi hữu đã cảm thọ trước, chúng và trú **Thiền thứ tư**, không khổ, không lạc, xả niệm thanh tịnh (By getting rid of joy, by getting rid of suffering, by the dying down of my former pleasures and sorrows, I entered into and abided on the fourth jhana which is neither suffering nor joy and is entirely purified by evenmindedness and mindfulness). Nay các Ti kheo, như vậy gọi là Chánh định.”⁵

Bốn tầng Thiền này (xưa gọi là Thiền Như-Lai) là bốn tầng tâm-thức mà Đức Phật đã trải qua ở gốc cây Bồ-đề để đạt được Vô-thượng Chánh-đẳng Chánh-giác (Anuttara-samyak-sambodhi). Sau đó thì Ngài rời khỏi cõi Thiền Hữu Sắc và vào cõi Thiền Vô Sắc. Cõi Niết-bàn (Nibbāna) không biết là ở tầng nào trong tám tầng này, nhưng sau đây là những lời mà Đức Phật thốt ra để tả Niết-bàn:

“Này các Ti kheo, có xứ này, tại đây không có đất, không có nước, không có lửa, không có gió; không có Hư không vô biên, không có Thức vô biên xứ, không có Vô sở hữu xứ, không có Phi tướng phi phi tướng xứ; không có đời này, không có đời sau, không có cả hai mặt trăng, mặt trời. Do vậy, này các Ti kheo, ta tuyên bố không có đến, không có đi, không có trú, không có diệt, không có sanh, không có an trú, không có chuyển vận, không có sở duyên; đây là sự đoạn tận khổ đau.

Khó thấy là vô ngã,

Không dễ thấy, sự thật (thực tại, Chân-đế)”

⁵ Lời chú tiếng Anh trích theo bản dịch *Vinaya-pitaka* III, 3.6 tức *Tương Ưng Bộ Kinh* của I.P. Horner. Buddhist Texts, Harper and Row, New York, 1964.

⁶ Kinh Udāna (Phật Tự Thuyết hay Lời Cảm Hứng), (II, Ud. 80), phẩm Pātakigāmiya, Tập Kinh (Sutta-nipāta), thuộc bộ *Khuddaka-nikāya* (Tiểu-Bộ-Kinh) của *Kinh Tạng*.

Trong một đoạn khác, Đức Phật khẳng định:

“Này các tỳ kheo, có cái không sanh, không hiện hữu, không tác thành (không bị làm ra), không hữu vi (không do nhân duyên sanh).”

Tôi kể những lời Kinh của Đức Phật-Tổ để chúng ta cùng thấy rằng Đạo Phật Diệt Khổ của Đức Như-Lai đã đặt nền-móng cho một Tâm-lí-học từ nguồn-gốc, như được giảng rất chi-tiết trong A-tì-đạt-ma-luận (Abhidharma), rồi được phát triển trong Kinh Maha Bát-nhã Ba-la-mật-đa theo Bồ-tát-thừa.

Điều đáng hứng-khởi là vị Giáo-chủ đương thời của Đạo Phật Mật-tông Tây Tạng, Đức Dalai Lama thứ XIV, đã tuyên bố rằng không có điều trái nghịch giữa Đạo và Khoa-học, và cả Lòng-tin và Trí-tuệ phải dẫn dắt nhân-loại trong sự xây-dựng một tương-lai xán-lạn và nhân-tử cho toàn thể chúng-sinh trên mặt đất. Trong mai-hậu gần, một sự cộng-tác giữa khoa-học và tâm-linh để khám phá thực-tại và tìm hiểu con người là một ước-mong có thể thành sự thực, để khoa-học không bị dùng vào những ý-đồ phi-nhân, mà Đạo cũng không đi ngược lại sự tìm-hiểu của nhân-loại.



Tôi được biết Cô Hoài Hương Trần Uyên Thi, dịch-giả của cuốn sách nhỏ nhưng vô cùng quan-trọng này, chính là vì việc dịch-thuật sách. Nhưng sau đó lại được biết Cô là một trong những tác-giả của *Tự Điển Chữ Nôm Trích Dẫn*⁷ và tác-giả Bàn-gõ chữ Nôm cho *computer*. Rồi lại được nhận Cô là một sinh-viên của lớp Cơ-Cấu Việt-Ngữ mà tôi đang giảng dạy. Hiện Cô đang làm việc tại một Viện nghiên-cứu ở

⁷ Do Viện Việt-Học (CA, USA) xuất bản năm 2009.

Virginia, Hoa-kỳ. Sự dịch một quyển sách có tính cách mào đầu cho một tuyên-cáo, trong đó có những quan-niệm khoa-học ở một trình-độ khai phá rất cao, lại có trình bày những triết-thuyết Phật-giáo khúc-mắc nhất, là một công việc không dễ, nhưng bản dịch của Cô Hoài Hương không những lột được hết tư-tưởng của tác-giả mà còn nhẹ-nhàng, trơ-tru, không mô-phạm hàn-lâm rườm. Tôi xin trân-trọng giới-thiệu cuốn sách này đến tất cả các vị Trí-giả quan tâm đến những vấn-đề tinh-thần và đến ảnh-hưởng của khoa-học vật-chất vào đời sống.

TRẦN NGỌC NINH